

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01-DN/HN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02- DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03-DN/HN)	6
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09-DN/HN)	7

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Quyết định thành lập doanh nghiệp

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004  
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

#### Giấy phép đăng ký kinh doanh

Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 1800156801 ngày 29 tháng 07 năm 2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Ông Shuhei Tabata	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2017)

#### Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Đinh Đức Minh	Thành viên

#### Người đại diện theo pháp luật

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

#### Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều  
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.661.155.604.439</b>	<b>2.747.174.092.202</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>322.709.672.440</b>	<b>603.188.961.343</b>
111	Tiền		93.492.504.004	270.265.069.467
112	Các khoản tương đương tiền		229.217.168.436	332.923.891.876
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>907.041.000.000</b>	<b>703.731.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	907.041.000.000	703.731.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>688.847.071.577</b>	<b>692.280.925.032</b>
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	6	583.833.213.295	622.748.103.096
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		30.247.825.198	23.277.764.848
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		50.868.691.143	34.213.970.916
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	38.235.586.579	25.533.168.273
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(14.338.244.638)	(13.492.082.101)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>722.569.838.553</b>	<b>732.860.670.514</b>
141	Hàng tồn kho		724.266.251.318	734.557.083.279
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.696.412.765)	(1.696.412.765)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>19.988.021.869</b>	<b>15.112.535.313</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	7.438.943.978	4.212.568.934
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		798.222.354	699.572.826
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	11.750.855.537	10.200.393.553
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.193.904.737.064</b>	<b>1.198.569.602.879</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>10.323.661.731</b>	<b>5.099.472.109</b>
215	Phải thu cho vay dài hạn		10.323.661.731	5.099.472.109
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.082.664.338.417</b>	<b>1.103.242.478.314</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	12	819.768.428.902	841.277.798.603
222	Nguyên giá		1.347.511.037.945	1.356.622.733.187
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(527.742.609.043)	(515.344.934.584)
227	Tài sản cố định vô hình	13	262.895.909.515	261.964.679.711
228	Nguyên giá		286.776.737.922	284.512.652.922
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.880.828.407)	(22.547.973.211)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>24.331.286.974</b>	<b>16.652.207.601</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	24.331.286.974	16.652.207.601
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>15.744.151.251</b>	<b>15.744.151.251</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết		4.335.981.051	4.335.981.051
253	Đầu tư dài hạn khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>60.841.298.691</b>	<b>57.831.293.604</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	23.990.118.275	22.760.003.178
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	36.851.180.416	35.071.290.426
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>3.855.060.341.503</b>	<b>3.945.743.695.081</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

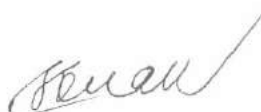
Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>786.946.976.221</b>	<b>1.051.504.592.702</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>724.473.230.470</b>	<b>993.904.178.070</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	253.326.553.513	291.703.470.691
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.829.579.754	17.652.215.300
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	11	13.166.865.610	23.399.915.284
314	Phải trả người lao động		72.096.668.634	170.798.955.402
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	50.636.888.365	29.959.680.555
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	19.204.877.135	31.687.812.617
319	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	19	8.533.251.868	6.558.475.458
320	Vay ngắn hạn	20	257.674.499.856	354.765.428.463
322	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	21	38.004.045.735	67.378.224.300
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>62.473.745.751</b>	<b>57.600.414.632</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn	22	34.094.711.795	33.379.107.808
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	28.379.033.956	24.221.306.824
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.068.113.365.282</b>	<b>2.894.239.102.379</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>3.068.113.365.282</b>	<b>2.894.239.102.379</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24	871.643.300.000	871.643.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		871.643.300.000	871.643.300.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư và phát triển	24	1.220.561.708.767	1.220.561.708.767
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24	934.183.596.263	761.094.896.749
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		761.094.896.749	50.993.468.583
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		173.088.699.514	710.101.428.166
429	Lợi ích cổ đông thiểu số	25	34.945.812.252	34.160.248.863
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.855.060.341.503</b>	<b>3.945.743.695.081</b>




Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 04 năm 2017

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng	Kỳ 3 tháng	
		kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	955.942.491.028	877.989.143.616
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	27	73.575.084.597	62.576.377.252
10	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	27	<b>882.367.406.431</b>	<b>815.412.766.364</b>
11	Giá vốn hàng bán	28	486.663.711.449	447.111.530.117
20	Lợi nhuận gộp		395.703.694.982	368.301.236.247
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29	17.177.722.960	12.576.179.085
22	Chi phí tài chính	30	20.416.822.310	17.497.990.060
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.659.359.294	2.619.858.691
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	5	-	-
25	Chi phí bán hàng	31	142.693.874.265	128.296.550.115
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	78.862.582.365	74.401.028.844
30	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>170.908.139.002</b>	<b>160.681.846.313</b>
31	Thu nhập khác	32	1.795.786.267	12.178.009.479
32	Chi phí khác	33	211.274.576	2.065.863.601
40	Lợi nhuận khác		1.584.511.691	10.112.145.878
50	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>172.492.650.693</b>	<b>170.793.992.191</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	398.277.780	19.803.660.090
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(1.779.889.990)	(1.151.178.277)
60	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>173.874.262.903</b>	<b>152.141.510.378</b>
61	<b>Phân bổ cho:</b> Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		173.088.699.514	151.497.420.791
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	785.563.389	644.089.587
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	36	1.787	1.568

*nghe*

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

*seuan*

Hồ Bửu Hoàn  
Kế toán trưởng



*[Signature]*  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 04 năm 2017

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

## GIẢI TRÌNH

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế quý I năm 2017 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2017	Năm 2016	Tăng, giảm	
	Quý 1	Quý 1	Quý 1	
			Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	882.367	815.413	66.955	8,21%
Lợi nhuận sau thuế	173.874	152.142	21.733	14,28%

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2017 tăng 14,28% so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do:

DHG nhận được chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nhà máy mới dược phẩm (Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG) và Nhà máy mới bao bì (Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1). Tổng số tiền ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2017 là 35,4 tỷ đồng (quý I năm 2016 là 16,56 tỷ đồng), tác động tăng lợi nhuận sau thuế.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 04 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
		31.03.2017 VNĐ	31.03.2016 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	<b>172.492.650.693</b>	<b>170.793.992.191</b>
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	22.946.096.585	23.820.025.270
03	Các khoản dự phòng	2.435.141.606	892.194.229
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(16.292.512.155)	(13.685.366.671)
06	Chi phí lãi vay	4.659.359.294	2.619.858.691
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	<b>186.240.736.023</b>	<b>184.440.703.710</b>
09	Giảm các khoản phải thu	44.511.036.921	41.701.254.565
10	Giảm hàng tồn kho	10.454.247.171	9.293.814.314
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	(127.209.106.280)	15.585.336.327
12	(Tăng)/Giảm các chi phí trả trước	(4.463.943.894)	6.346.182.093
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.691.606.542)	(2.771.250.640)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.996.139.762)	(16.295.483.874)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(30.066.937.518)	(27.418.202.992)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	<b>64.778.286.119</b>	<b>210.882.353.503</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(12.535.345.902)	(20.701.263.656)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	641.318.181	2.907.632.727
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(642.182.102.796)	(483.811.110.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	386.987.469.923	179.352.023.522
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	18.922.014.179	8.716.242.946
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	<b>(248.166.646.415)</b>	<b>(313.536.474.461)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	559.547.565.946	105.511.819.889
34	Tiền trả nợ gốc vay	(656.638.494.553)	(191.509.064.194)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	<b>(97.090.928.607)</b>	<b>(85.997.244.305)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ năm	<b>(280.479.288.903)</b>	<b>(188.651.365.263)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4 603.188.961.343	420.712.811.918
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ năm	4 <b>322.709.672.440</b>	<b>232.061.446.655</b>



 Trần Ngọc Hiền  
 Người lập biểu



 Hồ Bửu Huân  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Chánh Đạo  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 04 năm 2017



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017**

**1 THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Tập đoàn có 3.012 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.944 nhân viên).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty và các Công ty con là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, cung ứng dịch vụ du lịch.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các Công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm; cung ứng dịch vụ du lịch.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, các Công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.03.2017	31.12.2016
<b>Công ty con:</b>				
Công ty TNHH MTV DT Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%

015  
CÔNG  
CỔ P  
DƯỢC H  
KIẾU

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên Công ty con (tiếp theo)	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.03.2017	31.12.2016
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bali Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ du lịch	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6300124430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 6300215818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 09 năm 2012	100%	100%

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.03.2017	31.12.2016
<b>Công ty con (tiếp theo)</b>				
Công ty TNHH Fuji Medic	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 07 năm 2016	51%	51%
<b>Công ty liên kết:</b>				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

(\*) Vào ngày 3 tháng 10 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi hình thức hoạt động của 11 công ty con thành chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- Phê duyệt giải thể 11 công ty con.
  - Phê duyệt việc thành lập 11 chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ để tiếp nhận chuyển giao toàn bộ hoạt động của công ty con sau khi giải thể.
  - Thời gian chốt số liệu chuyển đổi là ngày 31 tháng 12 năm 2016. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, sẽ hoạt động theo mô hình chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ.
- Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục giải thể 11 công ty con.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phân ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc và thiết bị	1.5 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### 4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Tiền mặt	12.035.534.490	17.132.249.688
Tiền gửi ngân hàng	81.456.969.514	253.132.819.779
Các khoản tương đương tiền (*)	229.217.168.436	332.923.891.876
	322.709.672.440	603.188.961.343

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

#### 5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

##### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng.

##### Đầu tư vào Công ty liên kết

	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào	4.335.981.051	4.335.981.051

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	4.335.981.051	4.523.885.342
Chia lỗ	-	(187.904.291)
Số dư cuối kỳ/ năm	4.335.981.051	4.335.981.051



## Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty CP Dược và VT Y Tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>	<u>27.908.170.200</u>

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP.

## 6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chỉ bao gồm phải thu ngắn hạn từ các bên thứ ba và không có các khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2017 Giá trị VNĐ	31.12.2016 Giá trị VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	280.656.981	197.969.103
Lãi tiền gửi phải thu	12.529.236.114	15.588.566.422
Phải thu người lao động	3.847.676.490	1.837.560.698
Phải thu khác	21.578.016.994	7.909.072.050
	<u>38.235.586.579</u>	<u>25.533.168.273</u>

## 8 NỢ QUÁ HẠN

	31.03.2017		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	226.559.426.393	212.221.181.755	(14.338.244.638)
	31.12.2016		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	157.309.867.394	143.817.785.293	(13.492.082.101)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	13.492.082.101	10.987.369.519
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	846.162.537	2.695.803.165
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	-	(191.090.583)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>14.338.244.638</u>	<u>13.492.082.101</u>

## 9 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	48.810.855.800		60.597.811.325	
Nguyên vật liệu tồn kho	263.887.295.568		235.989.641.851	
Chi phí SXKD dở dang	60.959.347.698		32.650.192.227	
Thành phẩm tồn kho	253.138.641.922	1.348.938.937	259.215.081.061	1.348.938.937
Hàng hóa	97.470.110.330	347.473.828	146.104.356.815	347.473.828
	<u>724.266.251.318</u>	<u>1.696.412.765</u>	<u>734.557.083.279</u>	<u>1.696.412.765</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	1.696.412.765	3.011.372.184
Tăng dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.314.959.419)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.696.412.765</u>	<u>1.696.412.765</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31.03.2017</b> VNĐ	<b>31.12.2016</b> VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	4.308.327.559	30.818.180
Chi phí khác	3.130.616.419	4.181.750.754
	<u>7.438.943.978</u>	<u>4.212.568.934</u>

Các khoản chi phí trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

**Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31.03.2017</b> VNĐ	<b>31.12.2016</b> VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	10.972.489.928	11.059.114.850
Công cụ dụng cụ	7.193.519.977	6.810.300.852
Nâng cấp tài sản thuê	444.918.185	111.109.236
Chi phí khác	5.379.190.185	4.779.478.240
	<u>23.990.118.275</u>	<u>22.760.003.178</u>

## 11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

## Các khoản phải thu

	Số đầu kỳ/năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Giảm khác trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.959.709.577	10.624.866.303	-	10.905.457.296	3.240.300.570
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	9.120.020	10.384.920.326	-	11.031.321.114	655.520.808
Thuế xuất, nhập khẩu	696.183.652	3.062.790.243	-	3.387.497.930	1.020.891.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.831.969.421	(164.263.372)	-	205.440.579	6.201.673.372
Thuế thu nhập cá nhân	703.410.883	193.486.427	-	122.544.992	632.469.448
Cộng	<u>10.200.393.553</u>	<u>24.101.799.927</u>	<u>-</u>	<u>25.652.261.911</u>	<u>11.750.855.537</u>

## Các khoản phải trả

Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.177.734.622	2.324.268.804	-	9.323.417.619	3.178.585.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.890.547.894	562.541.152	-	9.790.699.183	662.389.863
Thuế thu nhập cá nhân	3.331.632.768	26.842.082.613	44.919.000	26.170.950.089	3.957.846.292
Thuê đất, thuê sử dụng đất	-	5.590.404.882	-	222.361.234	5.368.043.648
Thuế khác	-	82.101.000	-	82.101.000	-
Cộng	<u>23.399.915.284</u>	<u>35.401.398.451</u>	<u>44.919.000</u>	<u>45.589.529.125</u>	<u>13.166.865.610</u>

## 12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	520.491.998.475	584.082.620.408	176.090.376.226	75.957.738.078	1.356.622.733.187
Mua trong kỳ/năm	-	713.628.289	-	-	713.628.289
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 14)	121.946.546	1.326.917.145	63.283.560	366.405.989	1.878.553.240
Thanh lý	-	(6.362.125.492)	(580.939.374)	(1.925.085.672)	(8.868.150.538)
Phân loại sang công cụ dụng cụ	-	(548.900.000)	-	(1.904.914.233)	(2.453.814.233)
Xóa sổ	-	-	(381.912.000)	-	(381.912.000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	<u>520.613.945.021</u>	<u>579.212.140.350</u>	<u>175.190.808.412</u>	<u>72.494.144.162</u>	<u>1.347.511.037.945</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	126.281.350.476	234.752.559.219	98.531.254.030	55.779.770.859	515.344.934.584
Khấu hao trong kỳ/ năm	7.492.163.833	11.117.744.691	3.479.841.994	1.636.895.605	23.726.646.123
Thanh lý	-	(6.362.125.492)	(369.449.477)	(1.925.085.672)	(8.656.660.641)
Phân loại sang công cụ dụng cụ	-	(441.288.936)	-	(1.849.110.087)	(2.290.399.023)
Xóa sổ	-	-	(381.912.000)	-	(381.912.000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	<u>133.773.514.309</u>	<u>239.066.889.482</u>	<u>101.259.734.547</u>	<u>53.642.470.705</u>	<u>527.742.609.043</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	<u>394.210.647.999</u>	<u>349.330.061.189</u>	<u>77.559.122.196</u>	<u>20.177.967.219</u>	<u>841.277.798.603</u>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	<u>386.840.430.712</u>	<u>340.861.746.261</u>	<u>73.931.073.865</u>	<u>18.135.178.064</u>	<u>819.768.428.902</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 150.398 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 152.963 triệu đồng Việt Nam).

## 13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	113.033.150.046	158.390.565.071	13.088.937.805	284.512.652.922
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 14)	-	-	2.264.085.000	2.264.085.000
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	113.033.150.046	158.390.565.071	15.353.022.805	286.776.737.922
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	-	15.399.463.694	7.148.509.517	22.547.973.211
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	825.838.485	507.016.711	1.332.855.196
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	-	16.225.302.179	7.655.526.228	23.880.828.407
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	113.033.150.046	142.991.101.377	5.940.428.288	261.964.679.711
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	113.033.150.046	142.165.262.892	7.697.496.577	262.895.909.515

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 2.917 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.917 triệu đồng Việt Nam)

## 14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt	8.023.712.118	6.267.835.000
Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	9.077.729.978	2.141.843.739
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Xây dựng văn phòng chi nhánh Thái Nguyên	-	11.818.182
Máy móc thiết bị phòng khám	6.605.896.104	7.606.761.906
	24.331.286.974	16.652.207.601

## Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	16.652.207.601	15.722.551.016
Mua sắm	11.821.717.613	117.586.401.529
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(1.878.553.240)	(109.839.029.974)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	(2.264.085.000)	(6.205.435.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(23.886.000)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(496.913.970)
Xóa sổ	-	(91.480.000)
Số dư cuối kỳ/năm	24.331.286.974	16.652.207.601

**15 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	Giá trị VNĐ	31.03.2017 Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	31.12.2016 Số có khả năng trả nợ VNĐ
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	37.536.615.315	37.536.615.315	56.484.958.549	56.484.958.549
Công ty TNHH MTV Mega Lifesciences (VN)	25.768.717.696	25.768.717.696	26.633.640.634	26.633.640.634
Nomura Trading Co.,Ltd	41.230.107.500	41.230.107.500	46.661.401.500	46.661.401.500
Các đối tượng khác	148.791.113.002	148.791.113.002	161.923.470.008	161.923.470.008
	<u>253.326.553.513</u>	<u>253.326.553.513</u>	<u>291.703.470.691</u>	<u>291.703.470.691</u>

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	23.403.415.564	2.984.753.722
Lãi vay phải trả	556.887.501	589.134.749
Chi phí hội thảo	1.815.709.380	12.058.228
Các chi phí phải trả khác	24.860.875.920	26.373.733.856
	<u>50.636.888.365</u>	<u>29.959.680.555</u>

**18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống, như trình bày tại Thuyết minh số 3.

**19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Các khoản phí bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.602.807.433	988.977.577
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.930.444.435	5.569.497.881
	<u>8.533.251.868</u>	<u>6.558.475.458</u>



## 20 VAY NGẮN HẠN

	Giá trị VNĐ	31.03.2017 Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	31.12.2016 Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng	226.500.000.000	226.500.000.000	323.700.000.000	323.700.000.000
Vay các đối tượng khác	31.174.499.856	31.174.499.856	31.065.428.463	31.065.428.463
	257.674.499.856	257.674.499.856	354.765.428.463	354.765.428.463

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2017 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 31.03.2017 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	323.700.000.000	557.800.000.000	(655.000.000.000)	226.500.000.000
Vay các đối tượng khác (**)	31.065.428.463	1.747.565.946	(1.638.494.553)	31.174.499.856
	354.765.428.463	559.547.565.946	(656.638.494.553)	257.674.499.856

(\*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,32% đến 0,42% một tháng (năm 2016: từ 0,32% đến 0,38% một tháng).

(\*\*) Các khoản vay này chịu lãi suất 0,375% đến 0,57% một tháng (năm 2016: từ 0,375% đến 0,57% một tháng).

## 21 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của các công ty con hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	29.226.348.693	31.082.436.238	7.069.439.369	67.378.224.300
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(823.380.066)	-	(823.380.066)
Sử dụng quỹ	(26.749.616.990)	-	(1.801.181.509)	(28.550.798.499)
Số dư cuối kỳ/ năm	2.476.731.703	30.259.056.172	5.268.257.860	38.004.045.735

## 22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 01/01/2017	7.593.479.308	25.785.628.500	33.379.107.808
Trích quỹ trong kỳ/ năm	518.172.561	1.070.806.508	1.588.979.069
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(873.375.082)	(873.375.082)
Tại ngày 31/03/2017	8.111.651.869	25.983.059.926	34.094.711.795

## 23 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKHHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	(5.446.864.017)	29.668.170.841	24.221.306.824
Số trích trong kỳ/năm	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(1.290.024.668)	(1.290.024.668)
Sử dụng quỹ	(1.552.248.200)	-	(1.552.248.200)
Số dư cuối kỳ/ năm	887.783	28.378.146.173	28.379.033.956

## 24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

## Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	871.643.300.000	-	(16.121.030.000)	1.039.479.185.578	605.911.345.691	2.500.912.801.269
Cổ phiếu quỹ tái phát hành	-	6.778.948.000	16.121.030.000	-	-	22.899.978.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	710.101.428.166	710.101.428.166
Cổ tức	-	-	-	-	(304.296.825.000)	(304.296.825.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	181.082.523.189	(181.082.523.189)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(61.607.669.990)	(61.607.669.990)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(7.930.858.929)	(7.930.858.929)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	871.643.300.000	6.778.948.000	-	1.220.561.708.767	761.094.896.749	2.860.078.853.516
Lợi nhuận trong kỳ/ năm	-	-	-	-	173.088.699.514	173.088.699.514
Cổ tức	-	-	-	-	-	-
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	871.643.300.000	6.778.948.000	-	1.220.561.708.767	934.183.596.263	3.033.167.553.030

## 24 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## Vốn điều lệ

	31.03.2017		31.12.2016	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	87.164.330	871.643.300.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	87.164.330	871.643.300.000	87.164.330	871.643.300.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2017		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	87.164.330	871.643.300.000	86.941.950	855.522.270.000
Cổ phiếu quỹ phát hành lại trong kỳ/năm	-	-	222.380	16.121.030.000
Số dư cuối kỳ/ năm	87.164.330	871.643.300.000	87.164.330	871.643.300.000

## 25 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	34.160.248.863	20.323.225.971
Vốn góp cổ đông thiểu số	-	13.204.120.020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ/năm	785.563.389	2.996.068.421
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(597.631.764)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	(540.533.785)
Cổ tức đã chia	-	(1.225.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	34.945.812.252	34.160.248.863

## 26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

	31.03.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	522.958	651.214
Euro (EUR)	7.387	46.884
Pataca Macau (MOP)	20	20
	<u>          </u>	<u>          </u>

## 27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	740.542.203.494	723.241.450.195
Doanh thu bán hàng hóa	206.493.889.614	152.371.025.924
Doanh thu dịch vụ	8.906.397.920	2.376.667.497
	<u>955.942.491.028</u>	<u>877.989.143.616</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	71.415.626.083	58.520.717.703
Hàng bán bị trả lại	2.159.458.514	4.055.659.549
	<u>73.575.084.597</u>	<u>62.576.377.252</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>882.367.406.431</u>	<u>815.412.766.364</u>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	671.661.696.036	666.539.426.923
Doanh thu bán hàng hóa	201.799.312.475	146.496.671.944
Doanh thu dịch vụ	8.906.397.920	2.376.667.497

## 28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
Giá vốn thành phẩm	294.595.856.532	304.731.865.588
Giá vốn hàng hóa	190.273.474.982	140.535.089.996
Giá vốn dịch vụ	1.794.379.935	1.855.941.908
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(11.367.375)
	<u>486.663.711.449</u>	<u>447.111.530.117</u>

## 29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
Lãi tiền gửi	15.834.698.671	11.521.541.640
Thu nhập từ cổ tức	27.985.200	136.465.200
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.315.039.089	918.172.245
	<u>17.177.722.960</u>	<u>12.576.179.085</u>

## 30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
Chi phí lãi vay	4.659.359.294	2.619.858.691
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.484.775.399	927.986.081
Chiết khấu thanh toán	14.228.962.718	13.906.153.607
Chi phí tài chính khác	43.724.899	43.991.681
	<u>20.416.822.310</u>	<u>17.497.990.060</u>

## 31 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

## Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
Chi phí nhân viên	66.373.246.192	54.191.832.157
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.161.658.494	2.596.076.506
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.482.798.935	999.082.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.910.806.020	3.593.338.677
Chi phí quảng cáo	31.655.790.183	49.395.547.980
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	3.825.998.365	1.231.228.432
Chi phí vận chuyển	3.153.668.546	4.180.877.407
Chi phí khác	26.129.907.530	12.108.565.989
	<u>142.693.874.265</u>	<u>128.296.550.115</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
Chi phí nhân viên	58.647.044.909	56.381.013.077
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	715.522.393	147.622.132
Chi phí dụng cụ đồ dùng	644.075.003	876.295.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.370.491.188	3.194.652.584
Thuế, phí và lệ phí	206.214.923	161.781.053
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	846.162.537	912.881.272
Chi phí dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	518.172.561	425.498.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.016.058.019	3.665.582.266
Chi phí Quỹ phát triển khoa học công nghệ	7.000.000.000	-
Chi phí bằng tiền khác	4.898.840.832	8.635.701.968
	<u>78.862.582.365</u>	<u>74.401.028.844</u>

32 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	429.828.284	2.027.359.831
Thu từ hoa hồng bán hàng	-	7.024.089.654
Thu nhập khác	1.365.957.983	3.126.559.994
	<u>1.795.786.267</u>	<u>12.178.009.479</u>

33 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
Chi phí khấu hao, phân bổ chưa đi vào hoạt động	157.445.768	1.331.803.464
Chi phí khác	53.828.808	734.060.137
	<u>211.274.576</u>	<u>2.065.863.601</u>

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	396.653.073.887	383.691.781.359
Chi phí nhân công	184.651.257.872	175.646.257.825
Chi phí khấu hao	22.862.477.132	21.774.531.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.397.598.770	84.095.365.809
Chi phí khác	59.909.695.374	19.653.492.820
	<u>700.474.103.035</u>	<u>684.861.429.795</u>

## 35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	172.492.650.693	170.793.992.191
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	34.498.530.139	34.158.798.438
Điều chỉnh:		
Các khoản không được khấu trừ	291.107.363	132.380.012
Thu nhập không chịu thuế	(5.597.040)	(27.296.048)
Ưu đãi thuế	(35.402.549.239)	(16.563.466.887)
Chênh lệch tạm thời của các khoản dự phòng	(124.586.082)	-
Ảnh hưởng chênh lệch do hợp nhất	(638.517.351)	952.066.298
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.381.612.210)	18.652.481.813

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
<b>Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	398.277.780	19.803.660.090
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(1.779.889.990)	(1.151.178.277)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.381.612.210)	18.652.481.813

**Thuế suất áp dụng**

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%.

*Công ty*

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011.

*Các công ty con*

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In bao bì DHG 1, Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG, các công ty khác trong tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN mức thuế suất phổ thông trên lợi nhuận tính thuế.

*Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1")*

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN/HN

Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (“Dược phẩm DHG”)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000005 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Công ty đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông.

**36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.03.2016 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	173.088.699.514	151.497.420.791
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	(17.308.869.951)	(15.149.742.079)
	<u>155.779.829.563</u>	<u>136.347.678.712</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	87.164.330	86.941.950
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông đang lưu hành (đồng)	1.787	1.568

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2017 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2016 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 10%.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**37 CAM KẾT****a) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	31.03.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Trong vòng 1 năm	5.422.028.378	5.481.993.358
Từ 1 đến 5 năm	21.688.113.512	21.927.973.432
Trên 5 năm	119.873.549.425	122.558.946.522
	<u>146.983.691.315</u>	<u>149.968.913.312</u>



39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) (tiếp theo)

b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2017 VNĐ	31.03.2016 VNĐ
Vay theo khế ước thông thường	559.547.565.946	105.511.819.889

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2017 VNĐ	31.03.2016 VNĐ
Vay theo khế ước thông thường	656.638.494.553	191.509.064.194

40 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số liệu đã báo cáo VNĐ	Số sau phân loại lại VNĐ	Thay đổi thuần VNĐ
Thu nhập khác	13.058.282.375	12.178.009.479	(880.272.896)
Chi phí khác	2.946.136.497	2.065.863.601	(880.272.896)

Việc phân loại lại không ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần và chi phí thuế cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

  
Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

  
Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng

  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 04 năm 2017

